TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN DƯƠNG
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 06/2018/DS-ST
Ngày 31-10-2018
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Bùi Duy Thạch

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đỗ Văn Thư

Bà Nguyễn Thị Lợi

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Phạm Thị Thu Trang - Thư ký Toà án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng tham gia phiên toà: Bà Phạm Thị Mai Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở, Toà án nhân dân huyện An Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 14/2016/TLST-DS ngày 26 tháng 10 năm 2016 về việc: "Tranh chấp về thừa kế tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2018/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị L; cư trú tại thôn P, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng; có mặt tại phiên toà.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trương Thị H và ông Phạm Duy K - Trợ giúp viên pháp lý - Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước thành phố Hải Phòng; cùng có mặt tại phiên tòa

- *Bị đơn:*

+ Chị Bùi Thị P; cư trú tại thôn A, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng; có mặt tại phiên toà.

+ Chị Bùi Thị T; cư trú tại thôn T, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng; có mặt tại phiên toà.

+ Chị Bùi Thị T; cư trú tại thôn P, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng; có mặt tại phiên toà.

+ Chị Bùi Thị H; cư trú tại xóm 8, thôn L, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng; có mặt tại phiên toà.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Bùi Thị H: Ông Đoàn Văn T – Luật sư Công ty Luật TNHH A– Đoàn Luật sư thành phố Hải Phòng; có mặt tại phiên tòa

- *Người có quyền lợi liên quan:* Anh Nguyễn Trọng Q; cư trú tại số 22/383 đường L, phường L, quận L, thành phố Hải Phòng; có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, tại các bản tự khai, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn là bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà và ông Bùi Văn C (chết năm 2012) chung sống với nhau do tự nguyện từ năm 1988 nhưng mãi đến năm 2002 mới làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện A. Thời gian đầu, bà và ông C chung sống cùng nhau lúc tại nhà bà ở khu tập thể Quán Toan, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, lúc tại nhà ông C ở thôn P, xã A; đến năm 1993, khi chị Bùi Thị P đi lấy chồng, bà mới chuyển đến ở hẳn tại thôn P, xã A. Trong quá trình chung sống, bà và ông Bùi Văn C không có con chung. Ông Bùi Văn C có bố là cụ Bùi Văn H (tên gọi khác: Bùi Văn V) và mẹ là cụ Đinh Thị T. Các cụ Bùi Văn H, Đinh Thị T đều đã chết từ trước khi bà và ông C về chung sống với nhau. Trước khi bà và ông C chung sống với nhau, ông C đã có vợ là bà Vũ Thị K (chết năm 1985, không để lại di chúc). Ông Bùi Văn C và bà Vũ Thị K sinh được 04 người con gồm các chị Bùi Thị H, Bùi Thị P, Bùi Thị T1 và Bùi Thị T.

Trong thời gian chung sống, bà và ông Bùi Văn C có quản lý, sử dụng 1428m^2 đất thuộc thửa đất số 352, tờ bản đồ số 18 xã A (địa chỉ thửa đất: Thôn P, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng). Nguồn gốc diện tích đất này là do các cụ bố, mẹ ông C để lại cho ông Bùi Văn C và bà Vũ Thị K quản lý, sử dụng từ trước khi bà về ở. Trong hồ sơ địa chính của xã A thì diện tích đất này đứng tên chủ sử dụng đất là ông Bùi Văn C nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi bà Vũ Thị K còn sống, trên diện tích đất này có 01 ngôi nhà (xây dựng từ năm 1980); nhà bếp; khu bể, giếng; nhà tắm; hiện tại những công trình trên vẫn còn tồn tại trên đất. Sau đó bà đã chung sống với ông C trong ngôi nhà trên, hiện ngôi nhà này đang được các con của ông C và bà K quản lý, sử dụng. Năm 2010, ông Bùi Văn C có cắt chia cho anh Bùi Văn D (là cháu gọi ông C bằng bác ruột) 200m^2 thuộc thửa đất số 352 để anh D làm nhà ở; hiện tại anh D đã xây dựng 01 ngôi nhà một tầng, mái bằng bê tông cốt thép (BTCT). Năm 2011, bà và ông Bùi Văn C cũng đã xây dựng 01 ngôi nhà một tầng, mái bằng BTCT. Nguồn tiền để xây dựng nhà một phần là do anh Bùi Văn D bán đất của anh D để trả cho vợ chồng bà 200 triệu đồng, một phần là vay của anh Nguyễn Trọng Q (là cháu gọi bà bằng cô ruột) 350 triệu đồng, phần còn lại là do bà và ông C tích cóp từ nhiều năm trước.

Về việc vay tiền của anh Nguyễn Trọng Q: Do khi làm nhà không có tiền nên bà và ông C đã phải vay của anh Nguyễn Trọng Q nhiều lần với tổng số tiền là 350 triệu đồng. Mỗi lần nhận tiền, anh Q đều không yêu cầu bà và ông C phải

viết giấy vay tiền. Sau đó do không có tiền để trả nợ, ông C đã viết giấy có nội dung thể hiện việc ông C vay của anh Q số tiền 350 triệu đồng; đây là khoản nợ chung của bà và ông Bùi Văn C. Sau khi vay tiền của anh Q do không có tiền trả nợ, ông Bùi Văn C đã viết giấy tay chuyển nhượng cho anh Q diện tích 233m^2 đất thuộc thửa số 352 để đối trừ nghĩa vụ trả nợ cho anh Q; việc chuyển nhượng đất cho anh Q chưa được lập hợp đồng cũng như chưa được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật.

Năm 2012, ông Bùi Văn C mắc bệnh nặng nên hàng ngày bà đã phải chăm sóc ông C từ đó cho đến khi ông C chết. Do mắc bệnh nên ông Bùi Văn C đã lập văn bản có tiêu đề là "Di chúc" ghi ngày 30 tháng 6 năm 2012 và các văn bản khác phân chia đất cho bà và các con của ông C có nội dung cắt chia cho bà và các con của ông C mỗi người 100m^2; cắt trả cho anh Q 233m^2; cắt trả cho bà 100m^2 thay phần nợ của chị Bùi Thị P. Bản di chúc và các văn bản khác đều do ông C tự tay viết nhưng không có người làm chứng và cũng chưa được xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Việc chính quyền thôn P phân chia diện tích đất đứng tên các con của ông C và thu thuế sử dụng đất cụ thể như thế nào bà không được biết nhưng thửa đất trên hiện tại vẫn đứng tên ông Bùi Văn C là chủ sử dụng, không có sự chia tách cho các con của ông C.

Sau khi ông Bùi Văn C chết (ngày 06 tháng 12 năm 2012) giữa bà và những người con của ông C đã không thỏa thuận được với nhau về việc phân chia di sản do ông Bùi Văn C để lại.

Nay bà đề nghị Tòa án phân chia di sản do ông Bùi Văn C để lại, cụ thể như sau:

Diện tích thực tế 1562m^2 (theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án) trừ đi:

- Phần diện tích đất anh Bùi Văn D đang quản lý sử dụng 254m^2

- Phần diện tích làm nhà do bà đang quản lý, sử dụng 210m^2

- Phần diện tích sử dụng làm ngõ đi chung do Tòa án quyết định

Diện tích đất còn lại giao cho bà quản lý, sử dụng riêng 100m^2 (do trước đó đã đưa tiền cho ông C để ông C trả nợ thay cho chị P), số còn lại mới chia đều cho 05 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Bùi Văn C. Trên diện tích đất được chia, nếu có tài sản gắn liền với đất thì tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của bên được giao quản lý, sử dụng đất và cũng không phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản gắn liền với đất.

Đối với khoản nợ của bà và ông Bùi Văn C vay của anh Nguyễn Trọng Q đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về chi phí tố tụng cho việc giám định chữ ký, chữ viết của ông Bùi Văn C trên các văn bản thể hiện nội dung ông C vay của anh Q số tiền 350 triệu đồng:

Theo yêu cầu của Tòa án, bà đã nộp chi phí giám định là 5 triệu đồng. Nay bà đề nghị Tòa án buộc các bị đơn phải trả cho bà số tiền trên.

Tại phiên tòa, nguyên đơn đề nghị Tòa án buộc những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông C phải trả khoản tiền lãi phát sinh từ việc vay tiền của anh Nguyễn Trọng Q.

Tại các Bản tự khai, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa các bị đơn là các chị Bùi Thị H, Bùi Thị T, Bùi Thị T và Bùi Thị P trình bày:

Các chị có bố là Bùi Văn C (chết năm 2012, không để lại di chúc) và mẹ là Vũ Thị K (chết năm 1985, không để lại di chúc; bà Vũ Thị K có bố là Vũ Văn B, mẹ là Nguyễn Thị V; các cụ B, V đều chết trước bà K). Bố mẹ chị có sinh được 04 người con gồm Bùi Thị H, Bùi Thị T1, Bùi Thị T và Bùi Thị P. Ông Bùi Văn C có bố, mẹ là Bùi Văn H, Đinh Thị T và các cụ H, T đều chết trước ông C như bà Nguyễn Thị L đã trình bày. Từ năm 1993 đến khi ông Bùi Văn C chết, bà Nguyễn Thị L và ông Bùi Văn C chung sống với nhau tại thôn P, xã A nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Chữ ký, chữ viết Bùi Văn C trên Giấy chứng nhận kết hôn mà bà L đã cung cấp cho Tòa án không phải là chữ ký, chữ viết của ông C. Trong thời gian chung sống, ông Bùi Văn C và bà Nguyễn Thị L không có con chung.

Về nguồn gốc thửa đất số 352, tờ bản đồ số 18, xã A tại thôn P, xã A: Nguồn gốc diện tích đất này là do các cụ Bùi Văn H (tên gọi khác: Bùi Văn V) và Đinh Thị T để lại cho ông Bùi Văn C và bà Vũ Thị K quản lý, sử dụng từ trước năm 1980. Diện tích đất này hiện tại vẫn đứng tên ông Bùi Văn C là chủ sử dụng đất còn việc phân chia đất để các chị đứng tên ở thôn P chỉ nhằm mục đích đóng thuế cho nhà nước. Khi bà Vũ Thị K còn sống, ông C và bà K đã xây dựng 01 ngôi nhà mái ngói và hệ thống công trình phụ gồm nhà bếp, nhà tắm, giếng ... và cây cối trên đất (hiện tại ngôi nhà được các chị sử dụng để thờ các cụ đằng ngoại; những công trình xây dựng trên đất như nhà bếp, nhà tắm, giếng ... vẫn còn nhưng không còn giá trị sử dụng). Khi bà L về chung sống, bà L và ông C vẫn ở tại ngôi nhà do bố, mẹ các chị xây dựng.

Năm 2010, ông Bùi Văn C có cắt chia cho anh Bùi Văn D diện tích 200m^2 thuộc thửa đất 352 và được anh D đưa cho số tiền 400 triệu đồng để làm nhà.

Năm 2011, ông C và bà L có xây dựng 01 ngôi nhà một tầng, mái bằng bê tông cốt thép; diện tích và chi phí xây dựng như thế nào các chị không được biết vì ông C không nói và cũng không yêu cầu các con phải hỗ trợ. Vì vậy đối với khoản nợ 350 triệu mà bà L trình bày các chị không biết và cũng không đồng ý trả nợ cho anh Nguyễn Trọng Q.

Nay bà Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế do ông C để lại các chị có quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Đối với diện tích đất đã cắt chia cho anh D, diện tích đất làm nhà hiện do bà L đang quản lý các chị không đề nghị Tòa án phân chia và đề nghị dành một phần diện tích đất sử dụng làm ngõ đi chung (diện tích đất sử dụng làm ngõ đi

chung do Tòa án quyết định). Đối với di sản của bà Vũ Thị K để lại các chị cũng không đề nghị Tòa án giải quyết. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L thì đề nghị được giao phần diện tích đất trên có ngôi nhà do bố, mẹ các chị đã xây dựng và kỷ phần các chị được hưởng đề nghị Tòa án giao chung cho cả bốn chị em cùng quản lý, sử dụng. Trên diện tích đất được chia, nếu có tài sản gắn liền với đất thì tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của bên được giao quản lý, sử dụng đất và cũng không phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản gắn liền với đất.

Tại phiên tòa, bị đơn Bùi Thị H đề nghị Tòa án phân chia tài sản là đồ dùng sinh hoạt của ông C, bà L.

Tại các Bản tự khai, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa người có quyền lợi liên quan, anh Nguyễn Trọng Q trình bày:

Năm 2011, anh có cho ông Bùi Văn C và bà Nguyễn Thị L vay nhiều lần với tổng số tiền là 350 triệu đồng. Vì anh là cháu gọi bà L bằng cô ruột nên các lần nhận tiền đều không viết giấy vay. Sau khi xây nhà xong, do không có tiền trả cho anh nên ông C đã viết giấy có nội dung thể hiện ông C vay của anh số tiền 350 triệu đồng và sẽ cắt chuyển cho anh diện tích đất 233m^2 thuộc thửa số 352 để trả nợ số tiền ông C đã vay của anh. Việc chuyển nhượng đất như đã nêu trên chưa được cơ quan có thẩm quyền xác nhận do ông C chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất ông C đang đứng tên chủ sử dụng đất. Việc anh cho ông C, bà L vay bằng tiền cá nhân của anh không liên quan đến vợ anh là chị Nguyễn Thị Ngọc O.

Nay bà L khởi kiện chia di sản thừa kế do ông C để lại, anh Nguyễn Trọng Q có quan điểm đề nghị Tòa án buộc bà L và những người thuộc hàng thừa kế của ông C phải trả nợ cho anh số tiền 350.000.000đ; anh không yêu cầu trả lãi.

Tại phiên tòa, anh Nguyễn Trọng Q có quan điểm đề nghị Tòa án buộc bà L và những người thuộc hàng thừa kế phải trả cho anh bằng diện tích đất 233m^2 theo như thỏa thuận trước đây của ông C với anh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phát biểu ý kiến:

Xác định nguồn gốc diện tích đất thuộc thửa số 352 là tài sản chung của ông Bùi Văn C và bà Vũ Thị K. Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông C gồm có bà L và các chị H, T, P, T1. Phần tài sản của ông C trong khối tài sản chung với bà L là 550m^2; kỷ phần ông C được hưởng do thừa kế tài sản từ bà K là 118,5m^2 nên di sản của ông C đem chia trong vụ án này là 668,5m^2. Đề nghị được giao riêng cho bà L 100m^2 do ông C dùng tiền của bà L trả nợ cho chị P như ý nguyện của ông C; còn lại trả cho anh Q 233m^2 để thực hiện nghĩa vụ về tài sản của ông C; số còn lại chia tiếp cho bà L 50m^2 do có công sức tôn tạo đất; phần còn lại đem chia đều cho 05 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông C.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Bùi Thị H phát biểu ý kiến:

Đồng ý về nguồn gốc tài sản, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông C như người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đã nêu. Tuy nhiên không đồng ý với yêu cầu trả cho bà L 100m^2 đất, trả cho anh Q 233m^2 và tính công sức tôn tạo cho bà L vì mặc dù là ý chí của ông C nhưng không phù hợp về mặt hình thức, mặt khác ông C đã định đoạt vượt quá phạm vi của mình và thỏa thuận của ông C không được sự đồng ý của các bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Dương phát biểu ý kiến khẳng định:

- Về việc tuân theo pháp luật về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, những người tiến hành tố tụng và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tuy nhiên Tòa án đã không thu thập, lấy lời khai của các hộ liền kề với thửa đất số 352 để xác định có xảy ra tranh chấp hay không là thiếu sót.

- Về việc giải quyết vụ án:

Nguồn gốc diện tích đất của thửa đất là do bố, mẹ ông C để lại cho ông C, bà K nên diện tích đất trên được tính theo tỷ lệ ông C khoảng 60%, bà K khoảng 40%. Khi bà K chết thì những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà K gồm ông C và 04 người con. Phần di sản đem chia là tài sản ông C được hưởng cùng với phần di sản ông C được thừa kế từ bà K. Đề nghị Tòa án tính công sức đóng góp của bà L trong quá trình quản lý, sử dụng đất. Số còn lại đem chia đều cho 05 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông C. Phần diện tích của các bị đơn giao cả cho 04 người quản lý, sử dụng. Trên phần diện tích các bên đương sự được giao có tài sản gắn liền với đất sẽ thuộc quyền sở hữu của người đó và không phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản gắn liền với đất.

Bà Nguyễn Thị L tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích nhà đất do ông C, bà L xây dựng

Các bị đơn tiếp tục quản lý, sử dụng phần tài sản thuộc di sản của bà K để lại cho các bị đơn

Không chấp nhận yêu cầu trả cho bà L 100m^2

Không chấp nhận yêu cầu của anh Q về việc được trả bằng đất

Buộc bà L trả cho anh Q số tiền 210.000.000đ

Buộc các chị T, Phương, Hòa, Thuận trả cho anh Q 140.000.000đ; kỷ phần của mỗi người là 35.000.000đ.

Buộc các chị T, P, H, T1 trả cho bà L 5.000.000đ; kỷ phần của mỗi người là 1.250.000đ.

Miễn án phí cho bà L

Các bị đơn phải chịu án phí tính trên phần giá trị tài sản được giao, sau khi trừ đi giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ với anh Nguyễn Trọng Q và một phần án phí ngang nhau đối với phần tài sản thực hiện nghĩa vụ đối với anh Nguyễn Trọng Q để sung vào công quỹ nhà nước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về quan hệ pháp luật:

[1] Đây là vụ án "Tranh chấp về thừa kế tài sản" theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

- Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

+ Về hàng thừa kế:

[2] Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do đương sự cung cấp và do Tòa án thu thập có đủ căn cứ xác định ông Bùi Văn C (chết ngày 06 tháng 12 năm 2012) có bố là cụ Bùi Văn H (tên gọi khác: Bùi Văn V) và mẹ cả là cụ Đinh Thị T, mẹ thứ là cụ Nguyễn Thị T (các cụ đều đã chết trước khi ông C chết). Vợ cả ông Bùi Văn C là bà Vũ Thị K (chết năm 1985, không để lại di chúc) có mẹ là cụ Nguyễn Thị V, chết năm 1971 và bố là Vũ Văn B (chết trước cụ Nguyễn Thị V); ông Bùi Văn C và bà Vũ Thị K sinh được 04 người con gồm Bùi Thị H, Bùi Thị T, Bùi Thị T và Bùi Thị T. Năm 1988, sau khi bà Vũ Thị K chết, ông Bùi Văn C và bà Nguyễn Thị L đã chung sống với nhau nhưng đến năm 2002 thì ông Bùi Văn C và bà Nguyễn Thị L mới làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện A.

[3] Việc bị đơn, chị Bùi Thị H có quan điểm chữ ký, chữ viết trên Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn do UBND xã A cấp ngày 03 tháng 12 năm 2002 cho ông Bùi Văn C và bà Nguyễn Thị L không phải là chữ ký, chữ viết của ông Bùi Văn C là không có cơ sở chấp nhận bởi lẽ, tại Bản kết giám định số 41/KLGĐ-PC54 ngày 10 tháng 5 năm 2018 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an thành phố Hải Phòng đã kết luận chữ ký, chữ viết mang tên Bùi Văn C trên Giấy chứng nhận kết hôn và các tài liệu mẫu so sánh do cùng một người viết ra. Như vậy, chữ ký trên Giấy chứng nhận kết hôn là của ông Bùi Văn C; cũng theo kết quả xác minh tại UBND xã A thì việc ông Bùi Văn C và bà Nguyễn Thị L làm thủ tục đăng ký kết hôn đã được lưu trong Sổ theo dõi đăng ký kết hôn của UBND xã A do đó giữa ông Bùi Văn C và bà Nguyễn Thị L có quan hệ vợ chồng, điều này cũng phù hợp Sổ hộ khẩu gia đình đứng tên chủ hộ là ông Bùi Văn C và bà Nguyễn Thị L có quan hệ là vợ chủ hộ. Trong quá trình chung sống, ông Bùi Văn C và bà Nguyễn Thị L không có con chung.

[4] Vì vậy tại thời điểm ông Bùi Văn C chết, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Bùi Văn C gồm có vợ là bà Nguyễn Thị L và các con của ông C là các chị Bùi Thị H, Bùi Thị T, Bùi Thị T và Bùi Thị P. Do vậy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đưa ra là có cơ sở.

[5] Bà Nguyễn Thị L có cung cấp cho Tòa án "Di chúc" (bản photo, bút lục số 20) có nêu ý chí định đoạt tài sản sau khi chết của ông Bùi Văn C nhưng không ghi ngày tháng năm lập, không nêu di sản để lại và nơi có di sản. Văn bản này cũng không có người làm chứng, cũng không được công chứng, chứng thực theo đúng quy định của pháp luật. Vì vậy văn bản này không đúng theo quy định tại các điều 653, 654, 655, 656, 657, 658 Bộ luật Dân sự năm 2005 về nội dung, hình thức của di chúc. Do vậy, di sản do ông Bùi Văn C để lại được chia theo pháp luật.

+ Về di sản do ông Bùi Văn C để lại:

[6] Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có đủ căn cứ xác định, thửa đất số 352, tờ bản đồ số 18 xã A (địa chỉ thửa đất: Thôn P, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng) thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Bùi Văn C và bà Vũ Thị K. Nguồn gốc diện tích đất này là do bố, mẹ ông Bùi Văn C để lại cho ông C và bà K. Việc các bị đơn đứng tên trong sổ nộp thuế của thôn P chỉ để thực hiện nghĩa vụ nộp thuế không phải là căn cứ để xác định quyền sử dụng đất của các bị đơn. Trong quá trình quản lý, sử dụng, ông Bùi Văn C và bà Vũ Thị K đã xây dựng nhà và hệ thống công trình phụ trên thửa đất số 352. Như vậy quyền sử dụng thửa đất số 352, tờ bản đồ số 18 xã A là tài sản chung của ông Bùi Văn C và bà Vũ Thị K.

[7] Theo hồ sơ địa chính do UBND xã A hiện đang quản lý thể hiện thửa đất số 352 có diện tích 1428m^2 đứng tên chủ sử dụng đất là ông Bùi Văn C. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án thì thửa đất trên có diện tích là 1562m^2 (biên bản ghi 1582m^2 nhưng qua tính toán, số liệu chính xác là 1562m^2, tứ cận số đo không có thay đổi). Tòa án đã xác minh tại chính quyền địa phương cho thấy, quá trình quản lý, sử dụng đất không có phát sinh tranh chấp với các hộ liền kề, việc đất có dôi dư so với hồ sơ địa chính là do sai số trong quá trình đo vẽ trước đây; do đó việc đại diện Viện kiểm sát cho rằng có thiếu sót khi không lấy lời khai của các hộ liền kề với thửa đất là không có căn cứ. Như vậy diện tích đất thực tế của thửa đất số 352 là 1.562m^2. Theo kết quả định giá của Hội đồng định giá trong tố tụng dân sự huyện A thì giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất số 352 là 700.000đ/m^2

[8] Sau khi bà Vũ Thị K chết thì diện tích nhà đất trên do ông Bùi Văn C quản lý, sử dụng. Đến năm 1993, bà Nguyễn Thị L về chung sống với ông Bùi Văn C trên thửa đất số 352; bà L đã cùng với ông C quản lý, sử dụng thửa đất. Năm 2010, ông Bùi Văn C đã chuyển nhượng cho anh Bùi Văn D diện tích đất 254m^2 để anh D làm nhà ở; năm 2011, ông Bùi Văn C và bà Nguyễn Thị L cũng đã xây dựng 01 ngôi nhà một tầng mái bằng bê tông cốt thép trên diện tích đất 210m^2.

[9] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các đương sự thỏa thuận đối với phần diện tích đất đã chuyển nhượng cho anh Bùi Văn D, phần diện tích đất ông C, bà L đã xây dựng nhà không đề nghị Tòa án chia và dành ra một phần diện tích đất phù hợp để làm ngõ đi chung (diện tích ngõ đi chung này

do Tòa án quyết định). Xét thấy quan điểm của các đương sự đưa ra là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[10] Căn cứ hiện trạng thửa đất, xét thấy cần dành diện tích 91m^2 để làm ngõ đi chung cho các đương sự; phần đất này có vị trí, kích thước cụ thể như sau:

- Phía đông giáp hộ ông Đ dài 16,4 + 7m + giáp phần đất còn lại dài 19,5m;

- Phía tây giáp phần đất anh Bùi Văn D đang quản lý, sử dụng dài 1,4 + 13 + 0,2m + giáp phần đất ông C, bà L xây dựng nhà dài 10,6m + giáp phần đất còn lại dài 14m;

- Phía bắc giáp hộ ông Đinh Văn H dài 02m;

- Phía nam giáp ngõ dài 3,62m

Diện tích: 91m^2

Trên phần đất được sử dụng làm ngõ đi này hiện có 09 cây cau; 01 cây nhãn; 01 cây quất hồng bì; 01 cột điện. Trong đó trên ngõ đi hiện đang sử dụng có 06 cây cau, 01 cột điện; trên phần diện tích đất còn lại được sử dụng làm ngõ đi có 03 cây cau; 01 cây nhãn; 01 cây quất hồng bì. Khi các bên đương sự sử dụng làm ngõ đi cần di chuyển những cây trên.

[11] Như vậy diện tích đất còn lại (không bao gồm diện tích đất chuyển nhượng cho anh Bùi Văn D, diện tích đất ông C, bà L xây dựng nhà, diện tích sử dụng làm ngõ đi chung cho các đương sự) là 1007m^2. Đây là tài sản chung của ông Bùi Văn C và bà Vũ Thị K. Xét thấy thửa đất số 352 có nguồn gốc là do bố, mẹ ông Bùi Văn C để lại, ông Bùi Văn C có công sức duy tu tôn tạo đất nên phần của ông Bùi Văn C trong khối tài sản chung với bà Vũ Thị K là 577m^2; phần của bà Vũ Thị K trong khối tài sản chung với ông Bùi Văn C là 430m^2.

[12] Khi bà Vũ Thị K chết, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Vũ Thị K gồm có ông Bùi Văn C và các chị Bùi Thị H, Bùi Thị T, Bùi Thị T và Bùi Thị P. Phần tài sản ông Bùi Văn C và 04 người con được thừa kế từ bà Vũ Thị K là 86m^2/người. Như vậy, di sản ông Bùi Văn C để lại được đem chia trong vụ án này là 663m^2.

[13] Mặc dù ông Bùi Văn C và bà Nguyễn Thị L có chung sống với nhau một thời gian dài và có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã A nhưng chỉ có căn cứ xác định phần diện tích đất 210m^2 được ông C, bà L xây dựng nhà được ông Bùi Văn C nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng giữa ông C, bà L. Phần diện tích đất còn lại là tài sản riêng của ông C.

[14] Bà Nguyễn Thị L có quan điểm do đã đưa ông C số tiền có được do bán ngôi nhà ở Quán Toan để ông C cho chị P trả nợ nên phải được giao 100m^2. Xét thấy mặc dù điều này đã được ông Bùi Văn C thừa nhận (đã được kết luận giám định xác định là chữ viết của ông C), tuy nhiên đây là khoản tiền sử dụng vào mục đích chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, mặt khác tại phiên

tòa các bị đơn không thừa nhận khoản tiền trên và cũng không chấp nhận yêu cầu này nên không có căn cứ để giao thêm 100m^2 đất cho bà Nguyễn Thị L theo yêu cầu của nguyên đơn.

[15] Xét thấy bà Nguyễn Thị L chung sống cùng với ông C từ năm 1993 trên thửa đất số 352, đã có công sức duy tu, tôn tạo đất; mặt khác khi ông Bùi Văn C lâm bệnh, bà Nguyễn Thị L là người hàng ngày chăm sóc ông C đến khi chết nên cần tính đến công sức của bà Nguyễn Thị L, chia cho bà L phần công sức đóng góp là 125,5m^2. Phần diện tích còn lại 537,5m^2 được chia đều cho năm người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Bùi Văn C; kỷ phần mỗi người được chia là 107,5m^2; trị giá tài sản mỗi kỷ phần được chia là 75.250.000đ.

[16] Phần diện tích bà Nguyễn Thị L được chia là 233m^2, căn cứ hiện trạng sử dụng đất cần giao cho bà Nguyễn Thị L quản lý, sử dụng phần đất có vị trí, kích thước cụ thể như sau:

- Phía đông giáp phần đất được sử dụng làm ngõ đi chung dài 14m;

- Phía tây giáp hộ ông Giang và hộ bà Du dài 4,4 + 3,8 + 2,8+ 2,8m;

- Phía nam giáp phần đất ông C, bà L đã xây dựng nhà dài 20,35m;

- Phía bắc giáp đất hộ ông Đinh Văn Hiệp dài 16,6m.

Diện tích 233m^2

[17] Trên phần đất này có 01 nhà bếp tường xây gạch pabanh 110, mái lợp tôn Proximang, nền láng xi măng kích thước 4,4x3,35xcao 2,5m; 01 cây bòng; 01 cây na; 02 cây vải; 05 cây cau; 01 cây sung và 20 cây chuối nhỡ.

[18] Các chị Bùi Thị H, Bùi Thị T, Bùi Thị T1 và Bùi Thị P có quan điểm đề nghị Tòa án giao chung cho cả 04 người phần đất trên có 01 ngôi nhà do ông C, bà K xây dựng trước đây. Xét thấy quan điểm của các bị đơn đưa ra là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận; cần giao cho các chị Bùi Thị H, Bùi Thị T, Bùi Thị T1 và Bùi Thị P phần diện tích đất có diện tích 430m^2 có vị trí, kích thước cụ thể như sau:

- Phía đông giáp phần đất còn lại dài 18,3m;

- Phía tây giáp phần đất được sử dụng làm ngõ đi chung dài 19,5m;

- Phía nam giáp phần đất hộ ông Đ dài 0,623+ 3+ 18,7m;

- Phía bắc giáp đất hộ ông Đinh Văn H dài 11,8 + 12,5m;

Diện tích 430m^2

[19] Trên phần đất này có 01 nhà một tầng xây dựng năm 1980, tường trình 200, mái lợp tôn kẽm mạ màu, sườn gỗ, kích thước: 11,6x6,1xcao 2,4m; 01 nhà tắm xây gạch chỉ không trát, mái lợp tôn proximang; nhà bếp tường trình, mái lợp ngói đỏ; 04 cây nhãn, 01 cây sung, 01 cây chay, 01 cây cau cảnh, 02 cây ổi, 05 cây xoài, 01 cây khế.

[20] Các bên đương sự thỏa thuận, trên diện tích đất được chia, nếu có tài sản gắn liền với đất thì tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của bên được giao quản lý, sử dụng đất và cũng không phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản gắn liền với đất. Xét quan điểm các đương sự đưa ra hoàn toàn tự nguyện, phù hợp quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

- Về việc vay nợ:

[21] Căn cứ tài liệu có trong hồ sơ có đủ căn cứ xác định có việc ông Bùi Văn C vay của anh Nguyễn Trọng Q số tiền 350.000.000đ để xây dựng nhà. Điều này được thể hiện trong các giấy viết tay do nguyên đơn cung cấp cho Tòa án, đã được Phòng kỹ thuật hình sự - Công an thành phố Hải Phòng kết luận là chữ ký, chữ viết của ông Bùi Văn C. Việc các bị đơn có quan điểm cho rằng, khi vay ông Bùi Văn C không viết giấy biên nhận nên không thừa nhận khoản nợ này là không có căn cứ chấp nhận.

[22] Xét thấy đây là khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa ông Bùi Văn C và bà Nguyễn Thị L, được sử dụng vào mục đích chung, điều này cũng được bà Nguyễn Thị L thừa nhận. Do vậy đây là khoản nợ chung của ông Bùi Văn C và bà Nguyễn Thị L; cần buộc bà Nguyễn Thị L phải trả cho anh Nguyễn Trọng Q 175.000.000đ; những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Bùi Văn C phải trả cho anh Nguyễn Trọng Q là 175.000.000đ; tương đương kỷ phần mỗi người là 35.000.000đ (nhỏ hơn giá trị tài sản được thừa kế) phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 637 Bộ luật Dân sự năm 2005. Phần bà Nguyễn Thị L phải trả cho anh Nguyễn Trọng Q là 210.000.000đ; các bị đơn Bùi Thị H, Bùi Thị T, Bùi Thị T và Bùi Thị P mỗi người phải trả cho anh Nguyễn Trọng Q 35.000.000đ.

[23] Không chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Trọng Q về việc đề nghị Tòa án buộc bà Nguyễn Thị L và những người thuộc hành thừa kế thứ nhất của ông Bùi Văn C phải trả bằng đất.

- Về chi phí giám định:

[24] Bà Nguyễn Thị L đã yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết trong các bản viết tay có thể hiện nội dung ông Bùi Văn C vay tiền của anh Bùi Trọng Quỳnh và đã nộp 5.000.000đ tạm ứng chi phí giám định. Theo kết luận giám định thì yêu cầu của bà Nguyễn Thị L là có căn cứ nên theo quy định tại khoản 2 Điều 161 Bộ luật Tố tụng dân sự thì các bị đơn Bùi Thị H, Bùi Thị T, Bùi Thị T và Bùi Thị P phải chịu chi phí giám định; mỗi người phải trả cho bà Nguyễn Thị L 1.250.000đ tiền chi phí giám định.

[25] Chị Bùi Thị H có yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết trên giấy chứng nhận kết hôn có phải là chữ ký, chữ viết của ông C hay không? Kết luận giám định xác định chữ ký, chữ viết trên Giấy chứng nhận kết hôn là chữ ký, chữ viết là của ông Bùi Văn C nên yêu cầu của chị Bùi Thị H không có căn cứ do đó chị Bùi Thị H phải chịu khoản tiền chi phí giám định là 3.000.000đ.

- Về ngôi nhà do ông Bùi Văn C, bà Nguyễn Thị L xây dựng:

[26] Ông Bùi Văn C và bà Nguyễn Thị L đã vay tiền của anh Nguyễn Trọng Q để xây dựng 01 ngôi nhà trên diện tích đất 210m^2; đây là tài sản chung của ông Bùi Văn C và bà Nguyễn Thị L, hiện tại do bà Nguyễn Thị L đang quản lý, sử dụng. Diện tích nhà, đất có vị trí, kích thước cụ thể như sau:

- Phía đông giáp phần đất được sử dụng làm ngõ đi chung dài 10,6+0,2m;

- Phía tây giáp hộ ông H dài 10,55m;

- Phía nam giáp phần đất anh Bùi Văn D đang quản lý, sử dụng dài 19,3m;

- Phía bắc giáp đất giao cho bà L dài 20,35m

Diện tích 210m^2

Trên phần đất này có 01 nhà xây một tầng, mái bằng BTCT, tường gạch chỉ 220, nền lát gạch hoa liên doanh

[27] Do đương sự không có yêu cầu chia diện tích nhà đất này nên Toà án không xem xét, giải quyết; bà Nguyễn Thị L đang quản lý, sử dụng diện tích đất này nên bà Nguyễn Thị L tiếp tục quản lý, sử dụng. Nếu sau này có yêu cầu của các đương sự về việc chia diện tích nhà đất này, Tòa án sẽ xem xét đến việc bà Nguyễn Thị L đã cùng với ông Bùi Văn C vay tiền để xây dựng nhà.

- Về phần di sản bà Vũ Thị K để lại:

[28] Phần diện tích đất có diện tích 344m^2 là di sản do bà Vũ Thị K để lại cho các chị Bùi Thị H, Bùi Thị T, Bùi Thị T1 và Bùi Thị P nhưng do các bị đơn không có yêu cầu chia phần di sản này nên các bị đơn tiếp tục quản lý, sử dụng. Phần diện tích đất này có vị trí, kích thước cụ thể như sau:

- Phía đông giáp hộ bà Văn dài 5,3+1,4+ 1,2+5,9m;

- Phía tây giáp phần đất giao cho các chị Bùi Thị H, Bùi Thị T, Bùi Thị T1 và Bùi Thị P quản lý, sử dụng dài 18,3m;

- Phía nam giáp phần đất hộ ông Đ dài 20m;

- Phía bắc giáp đất hộ ông Đinh Văn H dài 20,1m

Diện tích 344m^2

Trên phần đất này có 01 cây mít, 01 cây bòng, 17 cây cau.

[29] Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị L có yêu cầu buộc những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông C phải chịu khoản tiền lãi và chị Bùi Thị H có yêu cầu chia tài sản là đồ dùng sinh hoạt của ông C, bà L; xét thấy yêu cầu của các bên đương sự đưa ra vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên HĐXX không xét; các bên đương sự có quyền khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết bằng vụ án dân sự.

- Về án phí:

[30] Bà Nguyễn Thị L là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

[31] Các chị Bùi Thị H, Bùi Thị T, Bùi Thị T1 và Bùi Thị P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương đương với phần tài sản được chia, sau khi trừ đi giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ với anh Nguyễn Trọng Q và một phần án phí ngang nhau đối với phần tài sản thực hiện nghĩa vụ đối với anh Nguyễn Trọng Q để sung vào công quỹ nhà nước.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 5 Điều 28; các điều 143, 147, 159, 160, 161, 162 và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các điều 631, 637, 653, 654, 655, 656, 657, 674, 675, 676, 683, 688, 733, 734 Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Căn cứ các điều 25, 27, 30, 31 và 32 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Căn cứ Điều 83 và khoản 5 Điều 113 Luật đất đai năm 2003;

- Căn cứ các điều 6, 7, 9 và điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016,

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L

Bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị L về việc được giao thêm diện tích đất 100m^2.

Bác yêu cầu của anh Nguyễn Trọng Q về việc được giao quyền sử dụng đất để đối trừ nghĩa vụ trả nợ của ông Bùi Văn C.

1 .Giao cho bà Nguyễn Thị L quản lý, sử dụng diện tích đất có vị trí, kích thước cụ thể như sau:

- Phía đông giáp phần đất được sử dụng làm ngõ đi chung dài 14m;

- Phía tây giáp hộ ông Giang và hộ bà Du dài 4,4 + 3,8 + 2,8+ 2,8m;

- Phía nam giáp phần đất ông Bùi Văn C, bà Nguyễn Thị L đã xây dựng nhà dài 20,35m;

- Phía bắc giáp đất hộ ông Đinh Văn Hiệp dài 16,6m

Diện tích 233m^2

Bà Nguyễn Thị L được sở hữu các tài sản gắn liền với đất trên diện tích đất được giao gồm: 01 nhà bếp tường xây gạch pabanh 110, mái lợp tôn

Proximang, nền láng xi măng kích thước 4,4x3,35xcao 2,5m; 01 cây bòng; 01 cây na; 02 cây vải; 05 cây cau; 01 cây sung và 20 cây chuối nhỡ.

Trị giá quyền sử dụng đất bà Nguyễn Thị L được giao quản lý, sử dụng là 163.100.000đ.

(Có sơ đồ chi tiết kèm theo)

2. Giao cho các chị Bùi Thị H, Bùi Thị T, Bùi Thị T và Bùi Thị P quản lý, sử dụng diện tích đất có vị trí, kích thước cụ thể như sau:

- Phía đông giáp phần đất tạm giao cho các chị Bùi Thị H, Bùi Thị T, Bùi Thị T và Bùi Thị P quản lý, sử dụng dài 18,3m;

- Phía tây giáp phần đất được sử dụng làm ngõ đi chung dài 19,5m;

- Phía nam giáp phần đất hộ ông Đ dài 0,623+ 3+ 18,7m;

- Phía bắc giáp đất hộ ông Đinh Văn H dài 11,8 + 12,5m

Diện tích 430m^2

Các chị Bùi Thị H, Bùi Thị T, Bùi Thị T1 và Bùi Thị P được sở hữu các tài sản gắn liền với đất trên diện tích đất được giao gồm: 01 nhà một tầng xây dựng năm 1980, tường trình 200, mái lợp tôn kẽm mạ màu, sườn gỗ, kích thước: 11,6x6,1xcao 2,4m; 01 nhà tắm xây gạch chỉ không trát, mái lợp tôn proximang; nhà bếp tường trình, mái lợp ngói đỏ; 04 cây nhãn, 01 cây sung, 01 cây chay, 01 cây cau cảnh, 02 cây ổi, 05 cây xoài, 01 cây khế.

Giá trị quyền sử dụng đất các chị Bùi Thị H, Bùi Thị T, Bùi Thị T1 và Bùi Thị P được giao quản lý, sử dụng là 301.000.000đ.

(Có sơ đồ chi tiết kèm theo)

3. Giao cho bà Nguyễn Thị L, chị Bùi Thị H, chị Bùi Thị T, chị Bùi Thị T1 và chị Bùi Thị P cùng quản lý, sử dụng diện tích đất để làm ngõ đi chung có vị trí, kích thước cụ thể như sau:

- Phía đông giáp hộ ông Đặng dài 16,4 + 7m + giáp phần đất giao cho các chị Bùi Thị H, Bùi Thị T, Bùi Thị P, Bùi Thị T1 quản lý, sử dụng dài 19,5m;

- Phía tây giáp phần đất anh Bùi Văn D đang quản lý, sử dụng dài 1,4 + 13 + 0,2m + giáp phần đất ông Bùi Văn C, bà Nguyễn Thị L xây dựng nhà dài 10,6m + giáp phần đất giao cho bà Nguyễn Thị L dài 14m;

- Phía bắc giáp hộ ông Đinh Văn H dài 02m;

- Phía nam giáp ngõ dài 3,62m

Diện tích: 91m^2

Các đương sự có quyền di chuyển 03 cây cau; 01 cây nhãn; 01 cây quất hồng bì trên diện tích đất để làm ngõ đi chung

(Có sơ đồ chi tiết kèm theo)

4. Buộc bà Nguyễn Thị L phải trả cho anh Nguyễn Trọng Q số tiền 210.000.000đ (hai trăm mười triệu đồng chẵn)

5. Buộc các chị Bùi Thị H, Bùi Thị T, Bùi Thị T1 và Bùi Thị P phải trả cho anh Nguyễn Trọng Q 140.000.000đ (một trăm bốn mươi triệu đồng chẵn). Chia kỷ phần cụ thể của mỗi người là 35.000.000đ (ba mươi lăm triệu đồng chẵn)/người.

6. Buộc các chị Bùi Thị H, Bùi Thị T1, Bùi Thị T và Bùi Thị P phải trả cho bà Nguyễn Thị L 5.000.000đ (năm triệu đồng). Chia kỷ phần cụ thể của mỗi người là 1.250.000đ (một triệu hai trăm lăm mươi nghìn đồng)/người.

7. Về án phí:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị L. Trả lại cho bà Nguyễn Thị L số tiền 10.000.000 đồng tạm ứng án phí bà Nguyễn Thị L đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A theo Biên lai số 0006688 ngày 26 tháng 10 năm 2016.

Các chị Bùi Thị H, Bùi Thị T, Bùi Thị T1và Bùi Thị P mỗi người phải nộp 3.762.500đ áp phí dân sự sơ thẩm để sung vào công quỹ nhà nước.

Các đương sự có mặt, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản phải trả nói trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại Khoản 1, Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành án tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP Hải Phòng;
- VKSND huyện An Dương;
- Chi cục Thi hành án dân sự An Dương;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Bùi Duy Thạch